

Vàng Danh, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Số 41/TTr-CĐUB-HĐQT

TỜ TRÌNH

**Về việc báo cáo xin ý kiến biểu quyết
tại Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2026 -
Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin**

Kính gửi: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Căn cứ Quy định của TKV về trách nhiệm báo cáo của người quản lý phần vốn tại Công ty với Chủ sở hữu;

Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về thời gian tổ chức đại hội và nội dung xin ý kiến để biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty như sau:

1. Thời gian, địa điểm, thành phần

- Thời gian: Ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026: Dự kiến vào ngày 23/4/2026. Trường hợp lần thứ nhất họp Đại hội cổ đông không thành công, Hội đồng quản trị Công ty sẽ tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần sau theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

- Địa điểm: Hội trường Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí- Vinacomin (Tổ 13, Khu phố Bắc Sơn 8, Phường Vàng Danh, Tỉnh Quảng Ninh).

- Thành phần: Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát và các cổ đông có quyền dự họp theo danh sách cổ đông được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chốt ngày 01/4/2026.

2. Nội dung xin ý kiến

2.1. Các nội dung biểu quyết

(1)- Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025; Kế hoạch năm 2026.

(2)- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2025, kế hoạch năm 2026.

(3)- Thông qua Báo cáo chi trả thù lao của HĐQT, BKS Công ty năm 2025; Phương án chi trả thù lao cho HĐQT, BKS năm 2026.

(4)- Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 và báo cáo Kiểm toán.

(5)- Thông qua Báo cáo của HĐQT về kết quả hoạt động của HĐQT năm 2025, nhiệm vụ năm 2026.

(6)- Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về hoạt động quản lý Công ty của HĐQT, Giám đốc điều hành năm 2025 và báo cáo thẩm định Báo cáo tài chính năm 2025.

(7)- Thông qua Báo cáo đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty.

(8)- Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (nếu có)

Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán (bản sao).

2. Phụ lục: Các báo cáo theo từng nội dung xin ý kiến biểu quyết và giải quyết.

Trên đây là báo cáo của người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Cơ điện Ung Bí - Vinacomin, kính trình Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam xem xét và cho ý kiến chỉ đạo để Công ty tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT; TKCT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN CỦA TKV
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN UNG BÍ - VINACOMIN**



**Bùi Văn Tuấn
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

BẢNG DỰ KIẾN
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2025

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị	Giá trị
I	Kế hoạch lợi nhuận năm 2025 đã được tập đoàn thông qua		
1	Kế hoạch lợi nhuận (lần 1)	Tr. đồng	3.800
2	Kế hoạch lợi nhuận điều chỉnh		
II	Tổng lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2025	Tr. đồng	2.212
III	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	1.588,8
IV	Phân phối lợi nhuận		
1	Trả cổ tức		
	-Vốn điều lệ (31/12 năm báo cáo)	Tr. đồng	24.381
	Trong đó: Tỷ lệ vốn góp của tập đoàn/ Vốn điều lệ	%	35,37
	-Tỷ lệ chia cổ tức theo NQ ĐHCĐ năm 2025	%	8
	Công ty dự kiến trả cổ tức từ lợi nhuận thực hiện	%	4
	Giá trị cổ tức tính theo tỷ lệ trả cổ tức dự kiến	Tr. đồng	975,2
2	Bù đắp khoản lỗ của năm trước	Tr. đồng	
3	Lợi nhuận còn lại	Tr. đồng	613,6
a	Trích quỹ đầu tư phát triển	Tr. đồng	
	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi <1 tháng lương thực hiện bình quân năm 2025 của doanh nghiệp)	Tr. đồng	613,6
c	Lợi nhuận còn lại	Tr. đồng	
V	Một số chỉ tiêu làm cơ sở tính toán	Tr. đồng	
1	Tổng quỹ lương được quyết toán năm 2025	Tr. đồng	23.541
2	Quỹ lương thực hiện BQ 1 tháng của đơn vị	Tr. đồng	1.961,8
3	Lao động bình quân năm 2025	Tr. đồng	164
4	Tổng quỹ lương Người QLDN dự kiến được QT năm 2025	Tr. đồng	959,0
5	Quỹ lương Người QLDN bình quân 1 tháng	Tr. đồng	79,9
6	Kết quả Công ty tự đánh giá xếp loại		
a	Công ty tự xếp loại doanh nghiệp		B
	Công ty tự xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Người		Hoàn thành tốt
b	QLDN		nhiệm vụ
III	Vốn chủ sở hữu sau khi phân phối lợi nhuận năm nay		
	Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/năm báo cáo		24.731
	Trong đó: -Vốn đầu tư của chủ sở hữu		24.381
	-Quỹ đầu tư phát triển		350

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Lập biểu



Phạm Văn Chung



NGƯỜI ĐẠI DIỆN



Bùi Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Tờ trình số 41/TTr-CDUB-HĐQT ngày 11/3/2026)

1. Thông qua kết quả SXKD năm 2025

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2025	TH 2025	SO SÁNH (%)
I	SẢN PHẨM CHỦ YẾU				
1	Sửa chữa thiết bị				
	Tàu điện các loại	Cái	21	22	104
	Máy xúc đá	Cái	7	4	57
2	Chế tạo thiết bị	Tấn			
	Máng cào các loại	Bộ	10	34	340
	Xe goòng 1-3 tấn	Cái	120	170	141
	Xe goòng chở người các loại	Cái		6	
	Tàu điện 8 tấn	Cái	4	6	150
	Máy xúc đá	Cái	1	2	200
3	Chế tạo phụ tùng	Tấn			
	Phụ tùng khác	Tấn	2.691	3.079	114
II	DOANH THU	Tr.đ			
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	145.900	162.210	111
III	LỢI NHUẬN (trước thuế)	Tr.đ	3.800	2.212	58,2
IV	Lao động, tiền lương				
1	Lao động bình quân	Người	180	164	91
2	Tổng quỹ lương	Tr.đ	22.631	23.541	104
3	Tiền lương bình quân tháng	1000đ/ng-th	10.477	11.961	114

2. Kế hoạch SXKD năm 2026

Thực hiện theo Quyết định số 2629/QĐ-TKV, ngày 08/12/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc "Phê duyệt các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2026"; Công văn số 7138/TKV-KH ngày 12/12/2025 của TKV về việc "thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2026", với một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2026
I	SẢN PHẨM CHỦ YẾU		
1	Sửa chữa thiết bị		
	Tàu điện các loại	Cái	21
	Máy xúc đá	Cái	4
2	Chế tạo thiết bị		
	Máng cào các loại	Bộ	10
	Xe goòng các loại	Cái	165
	Tàu điện 5-8 tấn	Cái	4
	Máy xúc đá	Cái	1
3	Chế tạo phụ tùng	Tấn	2.295
II	DOANH THU		
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	150.161
	<i>Giá trị sản xuất cơ khí</i>	Tr.đ	150.000
III	TỔNG CHI PHÍ SX TRONG KỲ	Tr.đ	147.580
1	Chi phí trung gian	Tr.đ	119.777
2	Giá trị gia tăng	Tr.đ	27.803
	+ Khấu hao TSCĐ	Tr.đ	3.443
	+ Tiền lương	Tr.đ	21.762
	Trong đó quỹ lương người quản lý	Tr.đ	959
	+ BHXH, YT, TN, KPCĐ	Tr.đ	2.598
III	LỢI NHUẬN (trước thuế)	Tr.đ	2.600
IV	LAO ĐỘNG, THU NHẬP VÀ ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG		
1	Đơn giá tiền lương (đ/1000đ giá trị SX) - Không bao gồm VCQL		139
2	Lao động bình quân	Người	162
3	Tiền lương bình quân tháng	1000đ/ng-th	11.229

PHỤ LỤC 02
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN
VÀ CHI TRẢ CỔ TỨC NĂM 2025, KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Tờ trình số 41/TTr-CDUB-HĐQT ngày 11/3/2026)

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí-Vinacomin, Công ty dự kiến phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức như sau:

1. Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2025

TT	NỘI DUNG	TỶ LỆ	SỐ TIỀN
1	Lợi nhuận sau thuế		1.588.845.850
2	Trích quỹ đầu tư phát triển		
	Trả cổ tức (Theo vốn Điều lệ)	4,0%	975.240.000
	Trong đó: Cổ đông pháp nhân (TKV)		344.922.264
	Cổ đông khác		630.317.736
2	Lợi nhuận còn lại		613.605.850
2.1			
2.2	- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		613.605.850

2. Kế hoạch năm 2026

- Lợi nhuận còn lại được phân phối theo Điều lệ tổ chức hoạt động và Quy chế Tài chính của Công ty. Tỷ lệ trả cổ tức năm 2026 dự kiến là: 4%.

PHỤ LỤC 03
MỨC CHI TRẢ THÙ LAO THÀNH VIÊN HĐQT, BKS NĂM 2025
KẾ HOẠCH CHI TRẢ THÙ LAO THÀNH VIÊN HĐQT, BKS NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Tờ trình số 41/TTr-CDUB-HĐQT ngày 11/3/2026)

1. Chi trả thù lao cho HĐQT; BKS năm 2026

Căn cứ theo quy định tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP của Chính phủ và thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ lao động thương binh và xã hội; Căn cứ Quyết định số 1471/QĐ-TKV ngày 14/8/2024 của TKV;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025;

Theo các quy định trên, mức thù lao của các thành viên HĐQT và BKS xác định như sau:

TT	Chức danh	Mức lương tính thù lao (VNĐ)	Tỷ lệ % áp dụng	Mức thù lao hàng tháng (VNĐ)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	25.700.000	20	5.140.000	
2	Thành viên HĐQT	21.900.000	20	4.380.000	
3	Trưởng BKS	22.900.000	20	4.580.000	
4	Thành viên BKS	20.000.000	15	3.000.000	

Trong năm 2025, Công ty đã tiến hành chi trả thù lao cho thành viên HĐQT, BKS Công ty tổng số tiền là: 363.840.000 đ (Ba trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi ngàn đồng). Cụ thể như sau:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THÙ LAO
1	Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	61.680.000
2	Nguyễn Minh Tâm	Thành viên HĐQT	52.560.000
3	Bùi Xuân Tiến	Thành viên HĐQT	52.560.000
4	Phạm Văn Chung	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 29/4/2025)	17.520.000
5	Lê Hữu Tài	Thành viên HĐQT	52.560.000
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS (miễn nhiệm 29/4/2025)	18.320.000
7	Hà Thị Diệp Anh	Trưởng BKS (bổ nhiệm 29/4/2025)	36.640.000
8	Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên BKS	36.000.000
9	Trần Văn Tiến	Thành viên BKS	36.000.000
	TỔNG CỘNG		363.840.000

2. Kế hoạch chi trả thù lao năm 2026

Căn cứ theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ; Căn cứ Quyết định số 1471/QĐ-TKV ngày 14/8/2024 của TKV.

Theo các quy định trên, mức thù lao của các thành viên HĐQT và BKS xác định như sau:

T T	Chức danh	Mức lương tính thù lao (VNĐ)	Tỷ lệ % áp dụng	Mức thù lao hàng tháng (VNĐ)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	25.700.000	20	5.140.000	
2	Thành viên HĐQT	21.900.000	20	4.380.000	
3	Trưởng BKS	22.900.000	20	4.580.000	
4	Thành viên BKS	20.000.000	15	3.000.000	

PHỤ LỤC 04
THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025 VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN
(Ban hành kèm theo Tờ trình số 41/TTr-CDUB-HĐQT ngày 11/3/2026)

1. Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.824.941.254	88.896.470.803
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		675.012.740	680.915.169
1.Tiền	111	V.1	675.012.740	680.915.169
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.084.092.621	54.692.125.686
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a,c	48.961.564.770	54.643.624.561
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.399.041	33.400.121
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	41.128.810	15.101.004
IV.Hàng tồn kho	140		36.884.409.199	33.462.708.375
1.Hàng tồn kho	141	V.7	36.884.409.199	33.462.708.375
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		181.426.694	60.721.573
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	32.819.140	60.721.573
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19	148.607.554	
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.276.618.597	14.539.040.473
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
II.Tài sản cố định	220		17.451.202.128	13.043.934.325
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17.394.427.934	12.927.160.131
-Nguyên giá	222		80.763.658.431	74.646.538.738
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.369.230.497)	(61.719.378.607)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	56.774.194	116.774.194
-Nguyên giá	228		253.538.500	253.538.500
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.764.306)	(136.764.306)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		221.400.000
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			221.400.000
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250			
V.Tài sản dài hạn khác	260		825.416.469	1.273.706.148
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	825.416.469	1.273.706.148
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a		
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		105.101.559.851	103.435.511.276

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		78.781.393.593	77.059.722.615
I. Nợ ngắn hạn	310		78.781.393.593	77.059.722.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16acd	40.707.905.402	36.130.235.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			55.118.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	682.585.634	841.001.449
4. Phải trả người lao động	314		2.256.689.883	1.274.731.806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	99.224.825	117.121.139
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	81.255.007	93.891.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15acd	34.948.723.629	38.530.237.794
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.009.213	17.384.960
II. Nợ dài hạn	330			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.320.166.258	26.375.788.661
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.320.166.258	26.375.788.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	24.381.000.000	24.381.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	350.320.408	350.320.408
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	1.588.845.850	1.644.468.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.588.845.850	1.644.468.253
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		105.101.559.851	103.435.511.276

2. Kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	161.723.778.924	152.661.144.136
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		161.723.778.924	152.661.144.136
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.3	142.478.801.409	136.511.265.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.244.977.515	16.149.878.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.244.892	2.542.481
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.323.817.057	2.061.953.958
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.323.817.057	2.061.953.958
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	857.278.490	-1.714.546.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	13.903.416.937	14.399.572.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.162.709.923	1.405.440.628
11. Thu nhập khác	31	VI.6	484.268.032	1.053.193.488
12. Chi phí khác	32	VI.7	434.972.157	374.767.400
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		49.295.875	678.426.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.212.005.798	2.083.866.716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	623.159.948	439.398.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.11	1.588.845.850	1.644.468.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

PHỤ LỤC 05

THÔNG QUA BÁO CÁO CỦA HĐQT VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 41/TTr-CDUB-HĐQT ngày 11/3/2026)

I- HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2025

1. Về nhân sự HĐQT

Năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty: Tổ chức họp định kỳ mỗi quý 1 lần và đột xuất khi cần để giải quyết tổng thể các việc liên quan đến việc chỉ đạo điều hành SXKD. Các kỳ họp HĐQT đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế SXKD của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, cụ thể:

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Thành viên Ban Quản lý vốn - Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty
2	Nguyễn Minh Tâm	Thành viên HĐQT – Giám đốc	Đại diện TKV, thành viên giữ chức vụ quản lý Công ty
3	Bùi Xuân Tiến	Thành viên HĐQT – Phó Giám đốc	Đại diện TKV, thành viên giữ chức vụ quản lý Công ty
4	Phạm Văn Chung	Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng	Thành viên giữ chức vụ quản lý Công ty (miễn nhiệm ngày 29/4/2025)
5	Lê Hữu Tài	Thành viên HĐQT-TP Tổ chức HC	Thành viên HĐQT không điều hành

2. Các cuộc họp HĐQT và nghị quyết ban hành

Trong năm 2025, HĐQT đã tiến hành 07 phiên họp, Các cuộc họp đều diễn ra với tinh thần khẩn trương và trách nhiệm. HĐQT đã thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung theo quy định và ban hành đầy đủ nội dung biên bản, nghị quyết cuộc họp để Ban Giám đốc triển khai thực hiện.

3. Thực hiện nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao

a) Các chỉ tiêu chính về sản xuất kinh doanh

TT	CHỈ TIÊU	ĐVỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SỐ SÁNH (%)	GHI CHÚ
A	Sản xuất kinh doanh					
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	145.900	162.210	111	
2	Lợi nhuận	Tr.đ	3.800	2.212	58,2	
B	Cổ tức	%	8	6,0	75	Dự kiến

b) Các chỉ tiêu về bảo toàn và phát triển vốn

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thời điểm (31/12)		Tỉ lệ %
			Năm 2024	Năm 2025	
1	Vốn chủ sở hữu	Tr. đồng	24.731	24.731	
	Tr. đó: - Vốn góp của chủ sở hữu.	Tr. đồng	24.381	24.381	
	- Quỹ ĐTPT	Tr. đồng	350	350	
2	Tổng tài sản	Tr. đồng	103.435	105.101	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	1.644	1.588	
4	Hiệu quả sử dụng vốn				
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /VCSH	Lần	0,066	0,064	
	- Tỷ suất LNST / Tổng tài sản	Lần	0,015	0,015	

4. Nhiệm vụ giám sát

a) Hội đồng Quản trị giám sát hoạt động của cán bộ quản lý Công ty (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng...) thông qua việc giám sát chấp hành các quy định của pháp luật, thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT, Đại hội cổ đông đề ra và có đánh giá, nhận xét như sau:

- Các cán bộ quản lý Công ty đều có trình độ năng lực, có phẩm chất đạo đức tốt, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ, am hiểu về lĩnh vực được phân công phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý, điều hành doanh nghiệp.

- Các cán bộ quản lý Công ty không vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, triển khai kiểm soát mọi hoạt động SXKD Công ty. Các văn bản quản lý nội bộ do Giám đốc Công ty ban hành không vượt quá thẩm quyền, phù hợp với các chuẩn mực, quy định của pháp luật, nghị quyết, quyết định của HĐQT, Đại hội đồng cổ đông.

b) Ngoài việc giám sát cán bộ quản lý nói trên, trong quá trình hoạt động của mình, Hội đồng Quản trị Công ty đã thường xuyên nghiên cứu Quy chế quản trị Công ty theo mẫu của các cơ quan quản lý Nhà nước, tham khảo mô hình tổ chức và phương thức quản trị tiên tiến để xây dựng và cho áp dụng Quy chế quản trị nội bộ của Công ty nhằm từng bước chuẩn hóa công tác quản lý, điều hành, hạn chế những rủi ro trong hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu

tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, thanh tra kiểm soát.

II- PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CỦA HĐQT TRONG NĂM 2026

1. Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ Đại hội cổ đông giao. Một số chỉ tiêu chính như sau:

- Doanh thu: 150,16 tỷ đồng.
- Lợi nhuận: 2,6 tỷ đồng.
- Cổ tức: 8%

2. Chủ động xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, thích ứng linh hoạt với tình hình mới.

3. Tiếp tục sắp xếp hoàn thiện mô hình tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời thực hiện phương án giảm biên chế lao động quản lý, phục vụ, phụ trợ theo chủ trương, hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

4. Rà soát và sửa đổi Quy chế quản lý nội bộ của Công ty theo đúng quy định của pháp luật... Tăng cường việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để tiết giảm chi phí trên cơ sở quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.

5. Thực hiện tốt công tác quân sự - quốc phòng tại địa phương, bảo vệ, giữ vững an ninh trật tự, an toàn trong sản xuất. Thực hiện tốt hơn nữa công tác an toàn lao động theo hướng đảm bảo thực sự khắc phục được triệt để các rủi ro, nguy cơ, nguyên nhân nhằm giảm thiểu tai nạn lao động một cách vững chắc.

6. Không ngừng củng cố xây dựng hệ thống chính trị: Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Cựu chiến binh tạo sức mạnh tổng hợp xây dựng Công ty ngày càng vững mạnh.